

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	9,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	30.7%	21.0%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

29.56

(Aaa)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

51.82

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

58.7

tỷ VNĐ

YoY

▲ 4.10

▲ 7.5%

2023

LN sau
thuế

4.39

tỷ VNĐ

YoY

▼ 2.04

▼ 31.8%

2023

ROE

2.3%

+/- YoY

▼ 1.1%

2023

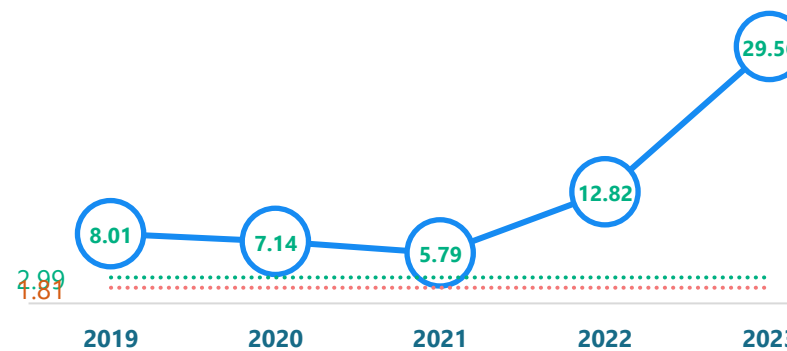
ROA

2.2%

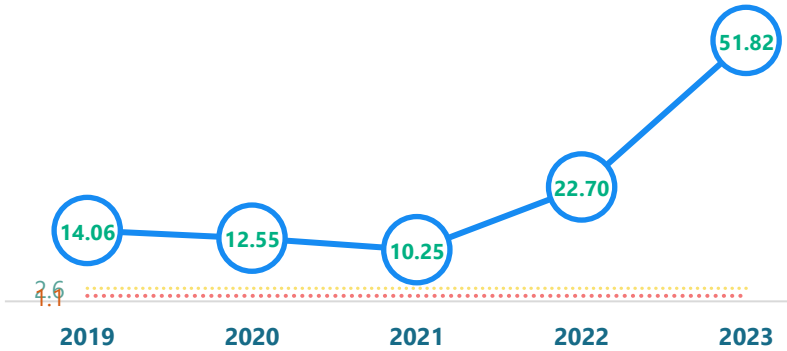
+/- YoY

▼ 1.0%

Z - Score



Z'' - Score



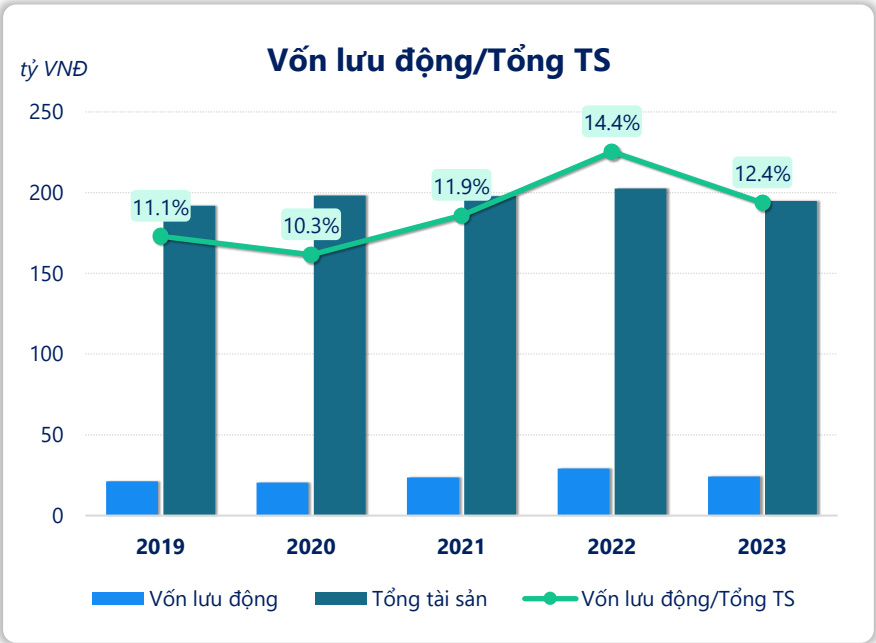
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **GLW** năm **2023** đạt **29.56**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GLW** năm **2023** đạt **51.82**, cao hơn so với năm 2022 (22.70). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **GLW** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **58.71** tỷ đồng **tăng 7.50%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 31.8%** chỉ còn **4.39** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **2.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

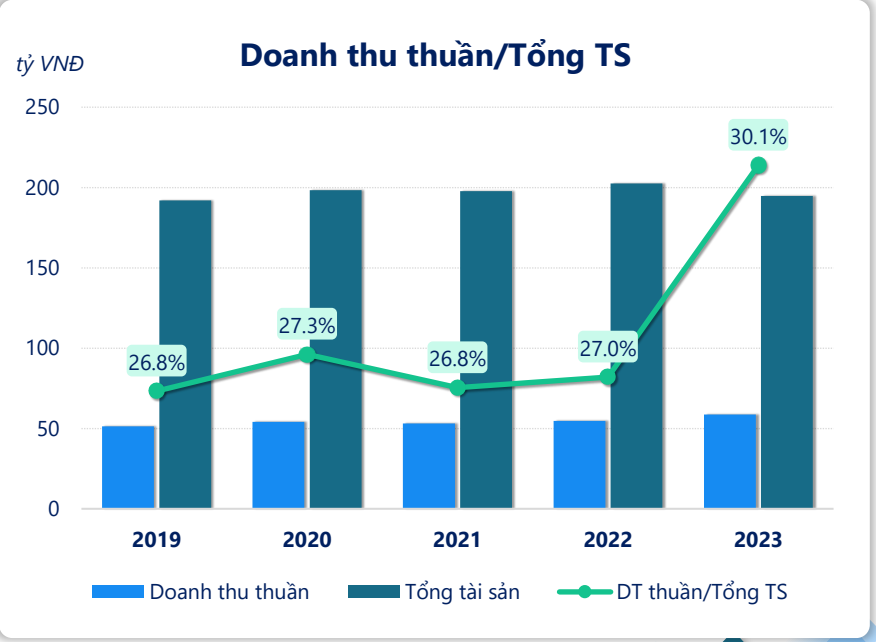
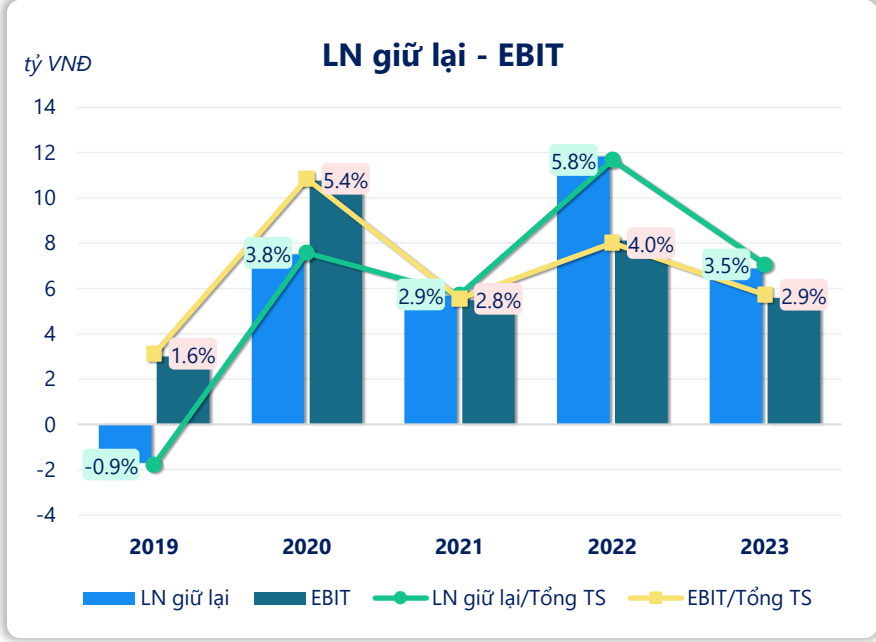
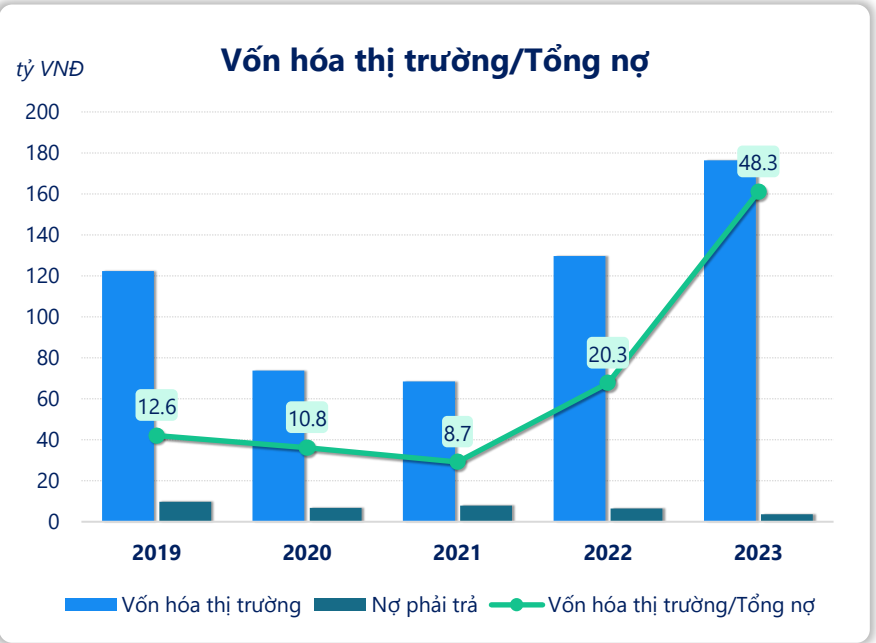
CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM: GLW)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 48.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	195	203	-3.8%
Tài sản ngắn hạn	27.8	35.0	-20.7%
Tiền và tương đương tiền	1.88	13.4	-86.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.0	10.3	65.0%
Phải thu ngắn hạn	5.83	6.92	-15.7%
Hàng tồn kho	2.78	3.61	-23.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.81	-60.7%
Tài sản dài hạn	167	167	-0.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	163	162	0.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	1.71	-64.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.57	4.10	-12.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3.65	6.39	-42.8%
Nợ ngắn hạn	3.65	5.84	-37.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.55	1.10	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.00	2.76	-63.8%
Nợ dài hạn	0	0.55	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.55	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	196	-2.5%
Vốn chủ sở hữu	191	196	-2.5%
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	51.4	54.1	53.0	54.6	58.7
Giá vốn hàng bán	40.7	43.7	42.2	44.1	45.7
Lợi nhuận gộp	10.6	10.5	10.8	10.5	13.0
Doanh thu HĐTC	1.14	1.30	1.27	1.45	2.17
Chi phí TC	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.76	4.76	4.31	4.33	4.63
Chi phí QLDN	7.53	5.83	5.09	5.55	6.62
LN thuần từ HĐKD	0.45	1.19	2.68	2.05	3.90
Lợi nhuận khác	2.54	9.56	2.80	6.06	1.67
LN trước thuế	2.99	10.7	5.48	8.11	5.58
Lợi nhuận sau thuế	2.90	9.21	4.32	6.43	4.39
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	9.21	4.32	6.43	4.39

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.0	12.1	14.8	15.0	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.9	-2.87	-14.4	-3.06	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-1.10	-6.50	-1.10	-10.1
Tiền đầu kỳ	6.55	0.58	8.67	2.57	13.4
Lưu chuyển tiền thuần	-5.97	8.10	-6.11	10.8	-11.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.58	8.67	2.57	13.4	1.88